

# NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



## BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

### ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG LÀ NGÂN HÀNG

*(ban hành kèm theo quyết định số 355/QĐ – NHNT.QHĐL ngày 16/8/2010 của Tổng giám đốc NHTMCPNT v/v ban hành biểu phí và hướng dẫn thực hiện biểu phí dành cho khách hàng là ngân hàng)*

A- TÀI KHOẢN THANH TOÁN .....	2
B- DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN .....	5
C- GIAO DỊCH SÉC .....	8
D- NHỜ THU CHỨNG TỪ .....	9
E- TÍN DỤNG CHỨNG TỪ .....	10
F- BẢO LÃNH .....	13
G- NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG HOÀN TRẢ .....	15

## A- TÀI KHOẢN THANH TOÁN

STT	MỤC	TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN Ngoại tệ
<b>I</b>	<b>Mở tài khoản</b>	Miễn phí	Miễn phí
<b>II</b>	<b>Quản lý tài khoản</b> (tham khảo Phụ lục 1 nếu phí được trả bằng nguyên tệ)	50.000 VND /Tháng/TK	3 USD/Tháng/TK
<b>III</b>	<b>Đóng tài khoản</b>		
1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	50.000 VND/TK	3 USD/TK
2	Trên 12 tháng kể từ ngày mở	Miễn phí	Miễn phí
<b>IV</b>	<b>Sao kê/ Sổ phụ tài khoản</b>		
1	Định kỳ, theo yêu cầu khi mở tài khoản		
1.1	Cung cấp Sao kê/ Sổ phụ tại NHNT	Miễn phí	Miễn phí
1.2	Gửi bằng thư, điện MT950 (tham khảo Phụ lục 1 nếu phí được trả bằng nguyên tệ)		
1.2.1	Hàng tháng	200.000VND /Tháng/TK	15 USD/Tháng/TK
1.2.2	Hàng tuần	300.000VND /Tháng/TK	20 USD/Tháng/TK
1.2.3	Hàng ngày	600.000 VND/ Tháng/TK	40 USD/Tháng/TK
2	Cấp lại Sao kê/ Sổ phụ theo yêu cầu của khách hàng		
2.1	Sao kê/ Sổ phụ các giao dịch phát sinh dưới 12 tháng	50.000 VND/Sao kê /TK	3USD/Sao kê /TK
2.2	Sao kê/ Sổ phụ các giao dịch phát sinh từ 12 tháng trở lên	100.000 VND/Sao kê /TK	6USD/Sao kê/TK

STT	MỤC	TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN Ngoại tệ
<b>V</b>	<b>Cung cấp chứng từ (báo nợ/báo có)</b>		
1	Lần đầu (kèm theo sổ phụ)	Miễn phí	Miễn phí
2	Cấp lại bản sao chứng từ	10.000 VND/Bản	1 USD/Bản
<b>VI</b>	<b>Xác nhận số dư tài khoản</b>		
1	Xác nhận số dư theo yêu cầu của khách hàng hoặc trả lời thư kiểm toán	50.000 VND/Lần	3 USD/Lần
2	Xác nhận số dư bằng điện SWIFT	100.000 VND/Điện	6 USD/Điện
<b>VII</b>	<b>Nộp tiền mặt vào tài khoản</b>		
1	Nộp tiền mặt VND vào tài khoản VND	0,1%, Min 20.000 VND/Món	
2	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản VND	Miễn phí	
3	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản ngoại tệ cùng loại		
3.1	USD		
	- Loại 50 USD trở lên		0,15%, Min 2USD
	- Loại từ 5 USD đến 20 USD		0,3%, Min 3 USD
	- Loại 1 hoặc 2 USD		0,5%, Min 3 USD
3.2	EUR		0,4%, Min 5 USD
3.3	Ngoại tệ khác		0,8%, Min 5 USD
4	Nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản ngoại tệ khác loại		Miễn phí
<b>VIII</b>	<b>Rút tiền mặt từ tài khoản</b>		
1	Rút từ tài khoản VND	0,01%, Min 20.000 VND/món	
2	Rút từ tài khoản ngoại tệ cùng loại		
2.1	USD		0,1%, Min 2 USD

<b>STT</b>	<b>MỤC</b>	<b>TÀI KHOẢN VND</b>	<b>TÀI KHOẢN Ngoại tệ</b>
2.2	EUR		0,15%, Min 3USD
2.3	Ngoại tệ khác		0,5%, Min 3 USD
3	Rút VND từ tài khoản ngoại tệ		Miễn phí
4	Rút ngoại tệ từ tài khoản ngoại tệ khác		Miễn phí
<b>IX</b>	<b>Dịch vụ VCB Money</b>		
1	Phí thường niên	3.000.000 VND/Năm	
2	Phí nhận báo có online	1.000 VND/Báo có Max 4.000.000 VND/Tài khoản/Tháng	

## B- DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN

STT	MỤC	TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN Ngoại tệ
<b>I</b>	<b>Chuyển tiền đi trong nước</b>		
1	Chuyển tiền đi cùng hệ thống NHNT		
1.1	Người hưởng chính là ngân hàng chuyển	Miễn phí	Miễn phí
1.2	Trích tài khoản chuyển đi, trả vào tài khoản ( <i>Tài khoản – Tài khoản</i> )	4.000 VND/Món	0,3 USD/Món
1.3	Trích tài khoản chuyển đi cho người hưởng nhận bằng CMND, Hộ chiếu ( <i>Tài khoản - Tiền mặt</i> )		
	- VND	0,05% Min 10.000VND	
	- USD		0,3%, Min 3USD
	- Ngoại tệ khác		0,5%, Min 5USD
2	Chuyển tiền đi khác hệ thống NHNT		
2.1	Ghi có TK của ngân hàng người hưởng tại NHNT	10.000 VND/ Món	2 USD/món
2.2	Chuyển tiền qua các kênh của NHNN		
2.2.1	Số tiền dưới 500 triệu VND	10.000 VND/ Món	
2.2.2	Số tiền từ 500 triệu VND trở lên		
	- Cùng địa bàn tỉnh/thành phố	0,02% Max 300.000VND	
	- Khác địa bàn tỉnh/thành phố	0,03% Max 500.000VND	
3	Chuyển tiền theo danh sách		
3.1	Ghi có TK người hưởng tại NHNT	3.000 VND/TK ghi có	0,2 USD/TK ghi có

STT	MỤC	TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN Ngoại tệ
3.2	Người hưởng không có tài khoản tại NHNT	<i>Thu phí chuyển tiền tương ứng theo mục B-I-2</i>	<i>Thu phí chuyển tiền tương ứng theo mục B-I-2</i>
4	Chuyển tiền tự động theo yêu cầu của khách hàng (tham khảo Phụ lục 1 nếu phí được trả bằng nguyên tệ)	20.000 VND/Món	2 USD/ Món
5	Thu hộ khách hàng		
5.1	Theo danh sách online	5.000 VND/TK ghi nợ	0,3 USD/TK ghi nợ
5.2	Từng món hoặc danh sách gửi bằng chứng từ giấy	6.000 VND/TK ghi nợ	0,4 USD/TK ghi nợ
6	Chuyển vốn tự động (trong dịch vụ Quản lý vốn tập trung)	Miễn phí	Miễn phí
7	Tra soát, điều chỉnh, huỷ lệnh chuyển tiền	50.000 VND/Lần	3USD/Lần
8	Thoái hồi	Miễn phí	Miễn phí
<b>II</b>	<b>Chuyển tiền đến trong nước</b>		
1	Trả vào tài khoản của ngân hàng tại NHNT	Miễn phí	Miễn phí
2	Điều chỉnh, huỷ, tra soát, thoái hồi	Miễn phí	Miễn phí
<b>III</b>	<b>Chuyển tiền đi nước ngoài</b>		
1	Phí chuyển tiền của NHNT		
1.1	Người hưởng là chính ngân hàng ra lệnh		10 USD/Món
1.2	Người hưởng không phải là ngân hàng ra lệnh		30 USD/Món
1.3	MT103		0,2%, Min 10USD Max 200 USD
2	Phí NH nước ngoài thu (NHNT thu		

STT	MỤC	TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN Ngoại tệ
	hộ)		
2.1	Chuyển đi bằng USD		20 USD/ Món
2.2	Chuyển đi bằng EURO, JPY		40 USD/ Món
2.3	Chuyển đi bằng ngoại tệ khác		30 USD/ Món
3	Chuyển nguyên số tiền cho người hưởng		30 USD/ Món
4	Tra soát, điều chỉnh và huỷ lệnh chuyển tiền (chưa bao gồm phí NH nước ngoài thu, nếu có)		10 USD/ Lần
5	Back value theo yêu cầu		Theo thực tế NH nước ngoài thu + 10 USD/món
<b>IV</b>	<b>Chuyển tiền đến từ nước ngoài</b>		
1	Người hưởng chính là ngân hàng ra lệnh		Miễn phí
2	Người hưởng là ngân hàng không phải ngân hàng ra lệnh		15 USD/Món
3	Người hưởng không phải là ngân hàng và ngân hàng người hưởng không phải là NHNT (MT103)		
3.1	Phí our		
	- Số tiền dưới 10.000 USD		10 USD/Món
	- Số tiền từ 10.000 – 50.000 USD		20 USD/Món
	- Số tiền trên 50.000 USD		30 USD/Món
3.2	Phí Ben/Share		15 USD/Món
4	Thoái hồi lệnh chuyển tiền		10 USD/Món + 5 USD x Số điện SWIFT có liên quan
5	Điều chỉnh, tra soát lệnh chuyển tiền		10 USD/ Điện

## C- GIAO DỊCH SÉC

STT	MỤC	TÀI KHOẢN VND	TÀI KHOẢN Ngoại tệ
<b>I</b>	<b>Séc do NHNT cung ứng</b>		
1	Cung ứng séc trắng	Miễn phí	Miễn phí
2	Bảo chi séc	10.000 VND /Tờ	2 USD/Tờ
3	Đình chỉ thanh toán séc	10.000 VND/Tờ	2 USD/Tờ
4	Thông báo mất séc	100.000 VND/Lần	6 USD/Lần
5	Thanh toán séc	Theo mức phí chuyển tiền (séc chuyển tiền) hoặc rút tiền (séc rút tiền)	
<b>II</b>	<b>Chấp nhận séc du lịch</b>		
1	Ghi có vào tài khoản ngoại tệ cùng loại		1%, Min 5 USD Max 100 USD
2	Ghi có vào tài khoản VND hoặc tài khoản ngoại tệ khác loại		0,5%, Min 2 USD Max 100 USD
<b>III</b>	<b>Nhờ thu séc trong nước</b>		
1	Nhận séc để gửi đi	10.000 VND/Séc	2 USD/Séc
2	Thanh toán kết quả nhờ thu	Phí chuyển tiền tương ứng	Phí chuyển tiền tương ứng
3	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10.000 VND/Séc	2 USD/Séc
<b>IV</b>	<b>Nhờ thu séc nước ngoài</b>		
1	Nhận séc để gửi đi		5USD/ Séc
2	Thanh toán kết quả nhờ thu		Thu phí chuyển tiền tương ứng
3	Nhờ thu bị từ chối		Thu theo thực tế phải trả NH nước ngoài

## D- NHỜ THU CHỨNG TỪ

STT	MỤC	MỨC PHÍ
<b>I</b>	<b>Bộ chứng từ nhờ thu</b>	
1	Nhận bộ chứng từ nhờ thu	10 USD/bộ chứng từ
2	Thanh toán bộ chứng từ nhờ thu	0,2% trị giá nhờ thu Min 20 USD, Max 200 USD
3	Sửa đổi/Điều chỉnh chỉ thị nhờ thu gửi đến Ngân hàng thu hộ theo yêu cầu	10 USD/ Lần
4	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (trong trường hợp bộ hồ sơ thanh toán nhiều lần)	15 USD/bộ/quý (tính tròn quý)
<b>II</b>	<b>Hủy bộ chứng từ nhờ thu theo yêu cầu</b>	10 USD + Phí phải trả ngân hàng nước ngoài
<b>III</b>	<b>Nhờ thu bị từ chối</b>	Thu theo thực tế phải trả
<b>IV</b>	<b>Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu cho Ngân hàng khác</b>	
	- Trong nước	5USD/bộ + Bưu phí thực tế phát sinh
	- Ngoài nước	10 USD/bộ + Bưu phí thực tế phát sinh
<b>V</b>	<b>Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của khách hàng</b>	5 USD/ Lần
<b>VI</b>	<b>Điện phí</b>	
1	SWIFT	10 USD/Điện
2	Các hình thức gửi khác (Telex, Fax, thư bảo đảm/chuyển phát nhanh ...)	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh

## E- TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

STT	MỤC	MỨC PHÍ
<b>I</b>	<b>THU TÍN DỤNG NHẬP KHẨU</b>	
1	<b>Phát hành thư tín dụng</b>	
1.1	L/C ký quỹ 100% hoặc L/C đối ứng (trường hợp L/C qui định chỉ thanh toán tiền L/C nhập khẩu sau khi nhận được tiền thanh toán của L/C xuất khẩu)	0,05% trị giá L/C Min 50 USD, Max 500 USD
1.2	L/C Miễn ký quỹ hoặc ký quỹ nhỏ hơn 100%	0,05% trị giá phần L/C ký quỹ + Tỷ lệ phí theo thỏa thuận cho phần L/C miễn ký quỹ Min 50 USD
2	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn L/C	50 USD + phí phát sinh do trách nhiệm tăng thêm của NHNT sau khi sửa đổi <b><i>mức phí: thu như phí phát hành L/C (mục E-I-1)</i></b>
3	Sửa đổi khác	50 USD/lần
4	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	50 USD + Phí trả ngân hàng nước ngoài (nếu có)
5	Thanh toán thư tín dụng (1 bộ chứng từ)	0,2 % trị giá bộ chứng từ Min 50 USD, Max 500 USD
6	Chấp nhận thanh toán thư tín dụng trả chậm	
6.1	Phí theo dõi và quản lý chứng từ	30 USD/ Bộ chứng từ
6.2	Phần trị giá bộ chứng từ chưa ký quỹ	Tỷ lệ phí theo thỏa thuận Min 30 USD
7	Ký hậu vận đơn	
7.1	Trước khi chứng từ về qua đường ngân hàng	15 USD
7.2	Khi đã có bộ chứng từ về qua đường ngân hàng	Miễn phí
8	Phí sai sót bộ chứng từ nhập khẩu	50 USD hoặc theo thỏa thuận

STT	MỤC	MỨC PHÍ
9	Phí quản lý chứng từ (trường hợp chứng từ có sai sót đã bị từ chối nhưng ngân hàng xuất trình chưa yêu cầu trả lại chứng từ)	15 USD/bộ/quý (tính tròn quý)
<b>II</b>	<b>THƯ TÍN DỤNG XUẤT KHẨU</b>	
1	Thông báo thư tín dụng	30 USD + Bưu điện phí (nếu có)
2	Thông báo sửa đổi thư tín dụng	20 USD + Bưu điện phí (nếu có)
3	Hủy thư tín dụng theo yêu cầu	15 USD
4	Thanh toán bộ chứng từ	0,1% trị giá bộ chứng từ Min 20 USD, Max 200 USD
5	Phí kiểm tra bộ chứng từ	
5.1	Bộ chứng từ xuất trình tại NHNT	Miễn phí
5.2	Bộ chứng từ NHNT đã thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng lại xuất trình tại ngân hàng khác	20-50 USD/ Bộ
6	Phí sửa đổi/ điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của khách hàng	10 USD/lần + Bưu điện phí (nếu có)
7	Tư vấn lập bộ chứng từ theo thư tín dụng cho khách hàng theo yêu cầu của khách hàng	0,1% trị giá hoá đơn Min 20 USD, Max 200 USD
8	Chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu	0,5% trị giá chuyển nhượng Min 100 USD, Max 1500 USD
9	Sửa đổi thư tín dụng chuyển nhượng	
9.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn L/C	50 USD + phí phát sinh do trách nhiệm tăng thêm của NHNT sau khi sửa đổi <b><i>mức phí: thu như phí chuyển nhượng thư tín dụng xuất khẩu (mục E-II-8)</i></b>
9.2	Sửa đổi khác	50 USD/lần
10	Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	50 USD/lần
11	Phí sai sót bộ chứng từ chuyển nhượng	50 USD hoặc theo thoả thuận

STT	MỤC	MỨC PHÍ
<b>III</b>	<b>XÁC NHẬN THƯ TÍN DỤNG</b>	
1	Xác nhận thư tín dụng	Theo thoả thuận, Min 50 USD
2	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng từ trả chậm đòi tiền theo L/C do NHNT xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C: thời gian tính phí kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ đòi tiền.	<i>Thu như phí xác nhận L/C (mục E-III-1)</i>
3	Xác nhận sửa đổi L/C	
3.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn L/C	50 USD + phí phát sinh do trách nhiệm tăng thêm của NHNT sau khi sửa đổi <b><i>mức phí: thu như phí xác nhận L/C (mục E-III-1)</i></b>
3.2	Sửa đổi khác	50 USD/lần
<b>IV</b>	<b>ĐIỆN PHÍ</b>	
1	SWIFT	
1.1	Phát hành thư tín dụng	30-50 USD/ Điện
1.2	Điện khác	30 USD/ Điện
2	Các hình thức gửi khác (Telex, Fax, thư bảo đảm/chuyển phát nhanh...)	Thu theo mức phí của Bru điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh

## F- BẢO LÃNH

STT	MỤC	MỨC PHÍ
<b>I</b>	<b>Phát hành bảo lãnh trực tiếp theo yêu cầu của khách hàng</b>	
1	Phí phát hành bảo lãnh	Theo thoả thuận Min 50 USD
2	Sửa đổi thư bảo lãnh	
2.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn bảo lãnh	50 USD + phí phát sinh do trách nhiệm tăng thêm của NHNT sau khi sửa đổi <b><i>mức phí: thu như phí phát hành bảo lãnh trực tiếp (mục F-I-1)</i></b>
2.2	Sửa đổi khác	50 USD/ Lần
3	Giải toả bảo lãnh	
3.1	Giải toả do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí
3.2	Giải toả theo đề nghị của khách hàng	30 USD/bảo lãnh
4	Thanh toán bảo lãnh	0,1% giá trị thanh toán Min 20 USD Max 200 USD
<b>II</b>	<b>Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của ngân hàng đại lý</b>	
1	Phát hành bảo lãnh	Theo thoả thuận Min 50 USD
2	Sửa đổi tăng trị giá và/ hoặc gia hạn bảo lãnh	50 USD + phí phát sinh do trách nhiệm tăng thêm của NHNT sau khi sửa đổi <b><i>mức phí: thu như phí phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng (mục F-II-1)</i></b>
3	Sửa đổi khác	50 USD/ Lần
<b>III</b>	<b>Thông báo bảo lãnh do ngân hàng phát hành trực tiếp cho người hưởng</b>	
1	Thông báo thư bảo lãnh	30 USD/ Lần
2	Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh	20 USD/ Lần

STT	MỤC	MỨC PHÍ
3	Thông báo giải toả bảo lãnh	30 USD/ Lần
<b>IV</b>	<b>Đòi hộ khách hàng theo thư bảo lãnh của ngân hàng</b>	
1	Nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng	30 USD
2	Thanh toán kết quả đòi tiền	0,15% trị giá báo có Min 20 USD, Max 200 USD
<b>V</b>	<b>Xác nhận thư bảo lãnh của ngân hàng</b>	Theo thoả thuận Min 50 USD
<b>VI</b>	<b>Xác nhận sửa đổi thư bảo lãnh của ngân hàng</b>	
1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn bảo lãnh	50 USD + phí phát sinh do trách nhiệm tăng thêm của NHNT sau khi sửa đổi <b><i>mức phí: thu như phí xác nhận thư bảo lãnh (mục F-V)</i></b>
2	Sửa đổi khác	50 USD/ Lần
<b>VII</b>	<b>Phát hành thư cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh</b>	50 USD/ Lần
<b>VIII</b>	<b>Điện phí</b>	
1	SWIFT	
1.1	Phát hành bảo lãnh	30-50USD/ Điện
1.2	Điện khác	30 USD/ Điện
2	Các hình thức gửi khác (Telex, Fax, thư bảo đảm/chuyên phát nhanh...)	Thu theo mức phí của Bưu điện hoặc của hãng chuyên phát nhanh

## G- NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG HOÀN TRẢ

STT	MỤC	MỨC PHÍ
<b>I</b>	<b>Ủy quyền hoàn trả</b>	
1	Mở hồ sơ ủy quyền hoàn trả	30 USD/giao dịch
2	Thanh toán hoàn trả	100 USD/ giao dịch
<b>II</b>	<b>Cam kết hoàn trả</b>	
1	Phát hành cam kết hoàn trả	Theo thoả thuận Min 50 USD
2	Sửa đổi cam kết hoàn trả	
2.1	Sửa đổi tăng trị giá và/hoặc gia hạn cam kết hoàn trả	50 USD + phí phát sinh do trách nhiệm tăng thêm của NHNT sau khi sửa đổi <b><i>mức phí: thu như phí phát hành cam kết hoàn trả (mục G-II-1)</i></b>
2.2	Sửa đổi khác	50 USD
<b>VIII</b>	<b>Điện phí</b>	
1	SWIFT	
1.1	Phát hành cam kết hoàn trả	30-50USD/ Điện
1.2	Điện khác	30 USD/ Điện
2	Các hình thức gửi khác (Telex, Fax, thư bảo đảm/chuyển phát nhanh...)	Thu theo mức phí của Bru điện hoặc của hãng chuyển phát nhanh

**Phụ lục 1. Phí thu bằng nguyên tệ đối với một số mục phí thu tự động, định kỳ**

Loại tiền	Phí Quản lý tài khoản (Mục A-II)	Phí gửi sao kê/sổ phụ bằng thư điện MT950 Mục A-IV-1.2			Phí chuyển tiền tự động Mục B-I-4
		Hàng tháng	Hàng tuần	Hàng ngày	
AUD	4	20	27	54	3
CAD	4	20	27	54	3
CHF	4	20	27	54	3
CNY	21	105	140	280	14
DKK	17	85	115	230	12
DZD	215	1.100	1.400	2.800	145
EUR	3	15	20	40	2
GBP	2	10	14	28	2
HKD	24	120	160	320	16
INR	140	70	930	1.860	95
JPY	270	1.345	1.800	3.600	180
KWD	1	5	7	14	1
LAK	25.400	127.000	170.000	340.000	17.000
LBP	4.500	22.500	30.000	60.000	3.000
NOK	18	90	120	240	12
SAR	12	60	80	160	8
SEK	22	110	150	294	15
SGD	5	25	35	70	3
THB	100	500	670	1.340	70